

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2017

1. Thông tin chung về trường

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

1.1.1. Tên trường:

Tên trường: Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên tiếng Anh: University of Architecture Ho Chi Minh City. Tên viết tắt: UAH

1.1.2. Sứ mệnh nhà trường

Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh luôn khẳng định sứ mệnh là một trong những trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trình độ đại học và sau đại học; tiên phong trong nghiên cứu - ứng dụng - chuyển giao khoa học công nghệ của cả nước. Nhà trường luôn hướng đến mục tiêu cung cấp sản phẩm nghiên cứu và đào tạo theo chuẩn quốc gia, khu vực và quốc tế các ngành mũi nhọn về kiến trúc, qui hoạch vùng và đô thị, thiết kế nội thất, kiến trúc cảnh quan, kỹ thuật xây dựng, kỹ thuật cơ sở hạ tầng và mỹ thuật ứng dụng.

1.1.3. Tầm nhìn nhà trường

Với tầm nhìn 2020, hướng tới 2030, Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho quốc gia cũng như khu vực ASEAN; là trung tâm nghiên cứu KHCN lớn trong các lĩnh vực kiến trúc, xây dựng và mỹ thuật ứng dụng ở khu vực phía Nam.

1.1.4. Địa chỉ các trụ sở

Địa chỉ trụ sở chính: Số 196 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các cơ sở khác:

- Cơ sở tại quận Thủ Đức: 48 Đặng Văn Bi, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Cơ sở tại 134 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Cơ sở tại thành phố Cần Thơ: Tiểu khu 201 Lê Hồng Phong, Phường Bình Thủy, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

- Cơ sở tại thành phố Đà Lạt: Số 20 Hùng Vương, Phường 10, Thành phố Đà Lạt.

1.1.5. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh

- Địa chỉ: 196 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

- Mã trường: KTS

- Điện thoại: (08) 38 222 748

- Fax: (08) 38 244 678

- Website: <http://uah.edu.vn>

- Cổng thông tin: <http://portal.uah.edu.vn>

1.2. Ngành đào tạo

- Đào tạo trình độ Tiến sĩ với 2 ngành

| STT | Ngành | Mã ngành |
|-----|--------------------------------|----------|
| 1 | Ngành Kiến trúc | 62580102 |
| 2 | Ngành Quy hoạch vùng và đô thị | 62580105 |

- Đào tạo trình độ Thạc sĩ với 4 ngành

| STT | Ngành | Mã ngành |
|-----|------------------------------------|----------|
| 1 | Ngành Kiến trúc | 60580102 |
| 2 | Ngành Quy hoạch vùng và đô thị | 60580105 |
| 3 | Ngành Quản lý đô thị và Công trình | 60580106 |
| 4 | Ngành Kỹ thuật XDCTDD&CN | 60580208 |

- Đào tạo trình độ đại học gồm 9 ngành

| STT | Ngành | Mã ngành | Thời gian đào tạo theo kế hoạch |
|-----|--------------------------|----------|---------------------------------|
| 1 | Kiến trúc | 52580102 | 5 năm |
| 2 | Quy hoạch vùng và đô thị | 52580105 | 5 năm |
| 3 | Kiến trúc cảnh quan | 52580110 | 5 năm |
| 4 | Kỹ thuật xây dựng | 52580208 | 5 năm |
| 5 | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng | 52580211 | 5 năm |
| 6 | Thiết kế nội thất | 52210405 | 5 năm |
| 7 | Thiết kế công nghiệp | 52210402 | 4 năm |
| 8 | Thiết kế đồ họa | 52210403 | 4 năm |
| 9 | Thiết kế thời trang | 52210404 | 4 năm |

1.3. Quy mô đào tạo

| Nhóm ngành | Quy mô hiện tại | | | |
|----------------|--------------------------------|------|--------------|------|
| | ĐH | | CĐSP | |
| | GD chính quy | GDTX | GD chính quy | GDTX |
| Nhóm ngành I | | | | |
| Nhóm ngành II | 1698 ĐH | | | |
| Nhóm ngành III | | | | |
| Nhóm ngành IV | | | | |
| Nhóm ngành V | 40 NCS; 180 CH; 4995 ĐH | | | |
| Nhóm ngành VI | | | | |
| Nhóm ngành VII | | | | |
| Tổng | 40 NCS; 180 CH; 6693 ĐH | | | |

1.4. Thông tin tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.4.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Trong kỳ tuyển sinh hệ chính quy năm 2015 và 2016, Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh đã xét tuyển dựa trên kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia kết hợp với thi bổ sung các môn năng khiếu do Trường tổ chức.

| TT | Ngành | Mã ngành | Môn thi trong kỳ thi THPT Quốc Gia | Môn thi bổ sung do trường tổ chức |
|----|--------------------------|----------|------------------------------------|-----------------------------------|
| 1 | Kỹ thuật xây dựng | D580208 | Toán – Vật lý – Hóa học | Không thi môn bổ sung |
| 2 | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng | D580211 | Toán – Vật lý – Hóa học | Không thi môn bổ sung |
| 3 | Kiến trúc | D580102 | Toán – Ngữ văn | Vẽ Mỹ thuật |
| 4 | Quy hoạch vùng và đô thị | D580105 | Toán – Ngữ văn | Vẽ Mỹ thuật |
| 5 | Kiến trúc cảnh quan | D580110 | Toán – Ngữ văn | Vẽ Mỹ thuật |
| 6 | Thiết kế nội thất | D210405 | Toán – Ngữ văn | Vẽ Mỹ thuật |
| 7 | Thiết kế công nghiệp | D210402 | Toán – Ngữ văn | Vẽ Trang trí màu |
| 8 | Thiết kế đồ họa | D210403 | Toán – Ngữ văn | Vẽ Trang trí màu |
| 9 | Thiết kế thời trang | D210404 | Toán – Ngữ văn | Vẽ Trang trí màu |

1.4.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

| Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển | Năm 2015 | | | Năm 2016 | | |
|---|----------|-------|--------------|----------|-------|--------------|
| | Chỉ tiêu | Số TT | Điểm TT | Chỉ tiêu | Số TT | Điểm TT |
| Nhóm ngành I | | | | | | |
| Nhóm ngành II | | | | | | |
| - Ngành Thiết kế công nghiệp <i>Tổ hợp: Toán – Ngữ văn – Vẽ TT Màu</i> | 75 | 72 | 17.75 | 75 | 74 | 19.5 |
| - Ngành Thiết kế đồ họa <i>Tổ hợp: Toán – Ngữ văn – Vẽ TT Màu</i> | 100 | 98 | 20.25 | 120 | 129 | 20.75 |
| - Ngành Thiết kế đồ họa (Cơ sở TP. Đà Lạt) <i>Tổ hợp: Toán – Ngữ văn – Vẽ TT Màu</i> | 50 | 8 | 16.5 | - | - | - |
| - Ngành Thiết kế thời trang <i>Tổ hợp: Toán – Ngữ văn – Vẽ TT Màu</i> | 50 | 45 | 18.25 | 40 | 44 | 20.25 |
| - Ngành Thiết kế nội thất <i>Tổ hợp: Toán – Ngữ văn – Vẽ MT</i> | 150 | 155 | 20.75 | 75 | 70 | 20.75 |
| - Ngành Thiết kế nội thất (Cơ sở TP. Cần Thơ) <i>Tổ hợp: Toán – Ngữ văn – Vẽ MT</i> | 50 | 35 | 15.75 | 40 | 21 | 15.25 |
| Nhóm ngành III | | | | | | |
| Nhóm ngành IV | | | | | | |

| Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển | Năm 2015 | | | Năm 2016 | | |
|---|-------------|-------------|--------------|-------------|-------------|--------------|
| | Chỉ tiêu | Số TT | Điểm TT | Chỉ tiêu | Số TT | Điểm TT |
| Nhóm ngành V | | | | | | |
| - Ngành Kiến trúc <i>Tổ hợp: Toán – Ngữ văn – Vẽ MT</i> | 175 | 178 | 21.75 | 250 | 247 | 20.75 |
| - Ngành Kiến trúc (Cơ sở TP. Đà Lạt) <i>Tổ hợp: Toán – Ngữ văn – Vẽ MT</i> | 50 | 34 | 16.5 | 50 | 39 | 15 |
| - Ngành Kiến trúc (Cơ sở TP. Cần Thơ) <i>Tổ hợp: Toán – Ngữ văn – Vẽ MT</i> | 75 | 76 | 17.75 | 50 | 57 | 16.5 |
| - Ngành Quy hoạch vùng và đô thị <i>Tổ hợp: Toán – Ngữ văn – Vẽ MT</i> | 75 | 72 | 19.25 | 100 | 100 | 18.25 |
| - Ngành Kiến trúc cảnh quan <i>Tổ hợp: Toán – Ngữ văn – Vẽ MT</i> | 75 | 75 | 19.75 | 75 | 77 | 19.5 |
| - Ngành Kỹ thuật xây dựng <i>Tổ hợp: Toán – Vật lý – Hóa học</i> | 250 | 260 | 21.75 | 350 | 353 | 20 |
| - Ngành Kỹ thuật xây dựng (Cơ sở TP. Đà Lạt) <i>Tổ hợp: Toán – Vật lý – Hóa học</i> | 75 | 82 | 15.5 | 50 | 30 | 15 |
| - Ngành Kỹ thuật xây dựng (Cơ sở TP. Cần Thơ) <i>Tổ hợp: Toán – Vật lý – Hóa học</i> | 75 | 105 | 15.25 | 75 | 70 | 15.5 |
| - Ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng <i>Tổ hợp: Toán – Vật lý – Hóa học</i> | 75 | 85 | 20.75 | 100 | 118 | 17 |
| Nhóm ngành VI | | | | | | |
| Nhóm ngành VII | | | | | | |
| Tổng | 1400 | 1380 | x | 1450 | 1429 | x |

2. Các thông tin tuyển sinh năm 2017

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Tất cả các thí sinh tham gia kỳ thi THPT Quốc gia năm 2017 được xét công nhận tốt nghiệp THPT;

Các thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2016 về trước tham gia thi các môn trong tổ hợp xét tuyển của Trường trong kỳ thi THPT Quốc gia và kỳ thi môn bổ sung năng khiếu năm 2017;

Chỉ những thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đủ điều kiện tham gia tuyển sinh được quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học mới được xét tuyển;

Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành học tại cơ sở Thành phố Cần Thơ phải có hộ khẩu tại 13 tỉnh, thành Đồng bằng sông Cửu Long;

Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành học tại cơ sở Thành phố Đà Lạt phải có hộ khẩu tại 5 tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh, thành Nam Trung bộ;

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước;

2.3. Phương thức tuyển sinh

Trong kỳ tuyển sinh ĐH hệ chính quy năm 2017, Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh sẽ thực hiện xét tuyển dựa trên kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia năm 2017 kết hợp với thi bổ sung các môn năng khiếu.

| TT | Ngành | Mã ngành | Môn thi trong kỳ thi THPT Quốc Gia | Môn thi bổ sung do trường tổ chức |
|----|--------------------------|----------|------------------------------------|-----------------------------------|
| 1 | Kỹ thuật xây dựng | D580208 | Toán – Vật lý – Hóa học | Không thi môn bổ sung |
| | | | Toán – Vật lý – Tiếng Anh | |
| 2 | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng | D580211 | Toán – Vật lý – Hóa học | Không thi môn bổ sung |
| | | | Toán – Vật lý – Tiếng Anh | |
| 3 | Kiến trúc | D580102 | Toán – Ngữ văn | Vẽ Mỹ thuật |
| | | | Toán – Vật lý | |
| 4 | Quy hoạch vùng và đô thị | D580105 | Toán – Ngữ văn | Vẽ Mỹ thuật |
| | | | Toán – Vật lý | |
| 5 | Kiến trúc cảnh quan | D580110 | Toán – Ngữ văn | Vẽ Mỹ thuật |
| | | | Toán – Vật lý | |
| 6 | Thiết kế nội thất | D210405 | Toán – Ngữ văn | Vẽ Mỹ thuật |
| | | | Toán – Vật lý | |
| 7 | Thiết kế công nghiệp | D210402 | Toán – Ngữ văn | Vẽ Trang trí màu |
| | | | Toán – Tiếng Anh | |
| 8 | Thiết kế đồ họa | D210403 | Toán – Ngữ văn | Vẽ Trang trí màu |
| | | | Ngữ văn – Tiếng Anh | |
| 9 | Thiết kế thời trang | D210404 | Toán – Ngữ văn | Vẽ Trang trí màu |
| | | | Ngữ văn – Tiếng Anh | |

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2017

Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2017 với các ngành đào tạo tại các cơ sở của trường

| TT | Ngành | Mã ngành tuyển sinh | Chỉ tiêu năm 2017 |
|----|---|---------------------|-------------------|
| | A. Tại cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh | | 1185 |
| 1 | Kỹ thuật xây dựng | D580208 | 350 |
| 2 | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng | D580211 | 100 |
| 3 | Kiến trúc | D580102 | 250 |
| 4 | Quy hoạch vùng và đô thị | D580105 | 100 |
| 5 | Kiến trúc cảnh quan | D580110 | 75 |
| 6 | Thiết kế nội thất | D210405 | 75 |
| 7 | Thiết kế công nghiệp | D210402 | 75 |
| 8 | Thiết kế đồ họa | D210403 | 120 |

| TT | Ngành | Mã ngành tuyển sinh | Chỉ tiêu năm 2017 |
|----|---------------------------------------|---------------------|-------------------|
| 9 | Thiết kế thời trang | D210404 | 40 |
| | B. Tại cơ sở Thành phố Cần Thơ | | 165 |
| 10 | Kỹ thuật xây dựng | D580208 | 75 |
| 11 | Kiến trúc | D580102 | 50 |
| 12 | Thiết kế nội thất | D210405 | 40 |
| | C. Tại cơ sở Thành phố Đà Lạt | | 100 |
| 13 | Kỹ thuật xây dựng | D580208 | 50 |
| 14 | Kiến trúc | D580102 | 50 |
| | Tổng cộng | | 1450 |

2.5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Trường

2.5.1. Thông tin chung về Trường

- Tên trường: Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh
- Địa chỉ: 196 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
- Mã trường: **KTS**
- Điện thoại: (08) 38 222 748
- Fax: (08) 38 244 678
- Website: <http://uah.edu.vn>
- Cổng thông tin: <http://portal.uah.edu.vn>
- Tài khoản phục vụ tuyển sinh:
 - + Chủ tài khoản: **Trường Đại học Kiến trúc TP.HCM**
 - + Số TK: **102010000116938** - tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh 3 – Thành phố Hồ Chí Minh.

2.5.2. Các cơ sở đào tạo của Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh

2.5.2.1. Cơ sở đào tạo tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Địa chỉ: 196 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Các ngành đào tạo tại cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh:

| TT | Tên Ngành | Mã ngành tuyển sinh |
|----|--------------------------|---------------------|
| 1 | Kỹ thuật xây dựng | D580208 |
| 2 | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng | D580211 |
| 3 | Kiến trúc | D580102 |
| 4 | Kiến trúc cảnh quan | D580110 |
| 5 | Quy hoạch vùng và đô thị | D580105 |
| 6 | Thiết kế nội thất | D210405 |
| 7 | Thiết kế công nghiệp | D210402 |
| 8 | Thiết kế đồ họa | D210403 |
| 9 | Thiết kế thời trang | D210404 |

2.5.2.2. Cơ sở đào tạo tại Thành phố Cần Thơ

Dành cho các thí sinh có hộ khẩu tại 13 tỉnh, thành khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

- Địa chỉ: Tiểu khu 201, Phường Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
- Các ngành đào tạo tại cơ sở Thành phố Cần Thơ:

| TT | Tên Ngành | Mã ngành tuyển sinh |
|----|-------------------|---------------------|
| 1 | Kỹ thuật xây dựng | D580208 |
| 2 | Kiến trúc | D580102 |
| 3 | Thiết kế nội thất | D210405 |

2.5.2.3. Cơ sở đào tạo tại Thành phố Đà Lạt

Dành cho các thí sinh có hộ khẩu tại 5 tỉnh khu vực Tây Nguyên và các tỉnh, thành Nam Trung bộ.

- Địa chỉ: Số 20 Hùng Vương, Phường 10, Thành phố Đà Lạt.
- Các ngành đào tạo tại cơ sở Thành phố Đà Lạt:

| TT | Tên Ngành | Mã ngành tuyển sinh |
|----|-------------------|---------------------|
| 1 | Kỹ thuật xây dựng | D580208 |
| 2 | Kiến trúc | D580102 |

2.5.2.4. Tổ hợp xét tuyển năm 2017

Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh xét tuyển theo các tổ hợp gồm các môn thi trong kỳ thi THPT Quốc gia năm 2017, kết hợp với các môn thi năng khiếu do Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức.

Tổng cộng Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh có 14 nguyện vọng xét tuyển ứng với 9 ngành đào tạo tại 3 cơ sở đào tạo của Trường.

| TT | Ngành | Mã ngành | Tổ hợp xét tuyển | Mã tổ hợp |
|---|--------------------------|----------|-----------------------------|-----------|
| A. Tại cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh | | | | |
| 1 | Kỹ thuật xây dựng | D580208 | Toán – Vật lý – Hóa học | A00 |
| | | | Toán – Vật lý – Tiếng Anh | A01 |
| 2 | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng | D580211 | Toán – Vật lý – Hóa học | A00 |
| | | | Toán – Vật lý – Tiếng Anh | A01 |
| 3 | Kiến trúc | D580102 | Toán – Văn – Vẽ Mỹ thuật | V01 |
| | | | Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật | V00 |
| 4 | Quy hoạch vùng và đô thị | D580105 | Toán – Văn – Vẽ Mỹ thuật | V01 |
| | | | Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật | V00 |
| 5 | Kiến trúc cảnh quan | D580110 | Toán – Văn – Vẽ Mỹ thuật | V01 |
| | | | Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật | V00 |
| 6 | Thiết kế nội thất | D210405 | Toán – Văn – Vẽ Mỹ thuật | V01 |
| | | | Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật | V00 |

| TT | Ngành | Mã ngành | Tổ hợp xét tuyển | Mã tổ hợp |
|---|---|-----------|-------------------------------------|-----------|
| 7 | Thiết kế công nghiệp | D210402 | Toán – Văn – Vẽ Trang trí màu | H01 |
| | | | Toán – Tiếng Anh – Vẽ Trang trí màu | TH mới |
| 8 | Thiết kế đồ họa | D210403 | Toán – Văn – Vẽ Trang trí màu | H01 |
| | | | Văn – Tiếng Anh – Vẽ Trang trí màu | TH mới |
| 9 | Thiết kế thời trang | D210404 | Toán – Văn – Vẽ Trang trí màu | H01 |
| | | | Văn – Tiếng Anh – Vẽ Trang trí màu | TH mới |
| B. Tại cơ sở Thành phố Cần Thơ (Dành cho thí sinh có hộ khẩu tại 13 tỉnh, thành Đồng bằng sông Cửu Long đăng ký nguyện vọng xét tuyển vào các ngành học tại Cơ sở Thành phố Cần Thơ) | | | | |
| 10 | Kỹ thuật xây dựng (học tại cơ sở TP. Cần Thơ) | D580208CT | Toán – Vật lý – Hóa học | A00 |
| | | | Toán – Vật lý – Tiếng Anh | A01 |
| 11 | Kiến trúc (học tại cơ sở TP. Cần Thơ) | D580102CT | Toán – Văn – Vẽ Mỹ thuật | V01 |
| | | | Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật | V00 |
| 12 | Thiết kế nội thất (học tại cơ sở TP. Cần Thơ) | D210405CT | Toán – Văn – Vẽ Mỹ thuật | V01 |
| | | | Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật | V00 |
| C. Tại cơ sở Thành phố Đà Lạt (Dành cho thí sinh có hộ khẩu tại 5 tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh, thành Nam Trung bộ đăng ký nguyện vọng xét tuyển vào các ngành học tại Cơ sở Thành phố Đà Lạt) | | | | |
| 13 | Kỹ thuật xây dựng (học tại cơ sở TP. Đà Lạt) | D580208DL | Toán – Vật lý – Hóa học | A00 |
| | | | Toán – Vật lý – Tiếng Anh | A01 |
| 14 | Kiến trúc (học tại cơ sở TP. Đà Lạt) | D580102DL | Toán – Văn – Vẽ Mỹ thuật | V01 |
| | | | Toán – Vật lý – Vẽ Mỹ thuật | V00 |

Điểm các môn thi Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý, Hóa học lấy theo các môn thi trong kỳ thi THPT Quốc gia năm 2017.

Điểm thi Vẽ Mỹ thuật, Vẽ Trang trí màu lấy theo môn thi năng khiếu trong kỳ thi môn bổ sung năng khiếu do Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 2017.

2.5.2.5. Quy định trong xét tuyển, quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển ...

- Chỉ những thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đủ điều kiện tham gia tuyển sinh được quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học mới được xét tuyển;

- Điểm các môn thi đều không nhân hệ số;

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển và được làm tròn đến 0,25; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực;

- Không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp. Mỗi nguyện vọng thí sinh chỉ có thể chọn 1 tổ hợp điểm thi xét tuyển;

- Điểm trúng tuyển vào mỗi ngành sẽ được xét theo nguyên tắc lấy từ thí sinh có tổng điểm 3 môn lớn nhất trở xuống không phân biệt nguyện vọng, tổ hợp xét tuyển cho đến hết chỉ tiêu của mỗi ngành (đã cộng điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh);

- Nếu thí sinh đã trúng tuyển 1 nguyện vọng, sẽ không được xét tuyển nguyện vọng tiếp theo;

- Điểm của thí sinh có giá trị như nhau khi xét tuyển các nguyện vọng. Không hạn chế số nguyện vọng xét tuyển vào trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh. Thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành nào thì sử dụng tổ hợp môn xét tuyển tương ứng của ngành đó;

- Đối với tổ hợp xét tuyển có môn Tiếng Anh, trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh chỉ sử dụng kết quả điểm thi trong kỳ thi THPT Quốc Gia năm 2017; không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ (Tiếng Anh) theo quy định tại Quy chế xét công nhận tốt nghiệp THPT Quốc gia;

- Đối với các ngành năng khiếu: chỉ xét tuyển thí sinh có điểm môn năng khiếu do trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức thi; có kết quả thi từ 5,0 trở lên;

- Các cơ sở đào tạo và các ngành đào tạo của Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh có điểm chuẩn riêng;

- Điều kiện về nguyện vọng xét tuyển lần 1 tại cơ sở Thành phố Cần Thơ và cơ sở Thành phố Đà Lạt:

+ Thí sinh có hộ khẩu tại 13 tỉnh, thành Đồng bằng sông Cửu Long mới có thể đăng ký nguyện vọng xét tuyển vào các ngành học tại cơ sở Thành phố Cần Thơ; nếu trúng tuyển tại cơ sở Thành phố Cần Thơ sẽ học tại cơ sở Thành phố Cần Thơ trong suốt khóa học;

(13 tỉnh, thành Đồng bằng sông Cửu Long gồm: Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Đồng Tháp, Trà Vinh, An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang và Cà Mau).

+ Thí sinh có hộ khẩu tại 5 tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh, thành Nam Trung bộ mới có thể đăng ký nguyện vọng xét tuyển vào các ngành học tại cơ sở Thành phố Đà Lạt; nếu trúng tuyển tại cơ sở Thành phố Đà Lạt sẽ học tại cơ sở Thành phố Đà Lạt trong suốt khóa học;

(5 tỉnh Tây Nguyên gồm: Đắk Lắk, Gia lai, Kon tum, Đắk Nông, Lâm Đồng và các tỉnh, thành Nam Trung bộ gồm 8 tỉnh, thành: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận).

+ Thí sinh đủ điều kiện về hộ khẩu nhưng không đăng ký xét tuyển tại cơ sở Thành phố Cần Thơ hoặc cơ sở Thành phố Đà Lạt thì không được xét tuyển tại các cơ sở đào tạo này;

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách:

+ Nếu số thí sinh xét tuyển vào các ngành Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng có tổng điểm 3 môn ngang nhau (đã cộng điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh), bằng điểm chuẩn thì trong trường hợp vượt chỉ tiêu, sẽ xét trúng tuyển người có điểm môn Toán cao hơn;

+ Nếu số thí sinh xét tuyển vào các ngành năng khiếu có tổng điểm 3 môn ngang nhau (đã cộng điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh), bằng điểm chuẩn thì trong trường hợp vượt chỉ tiêu, sẽ xét trúng tuyển người có điểm môn năng khiếu cao hơn;

+ Nếu sau khi xét các điều kiện phụ đã nêu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn;

Lưu ý:

- Nguyên vọng cùng ngành nhưng tại các cơ sở khác nhau là những nguyện vọng riêng biệt và theo điều kiện riêng nêu ở trên;

- Thí sinh cần lựa chọn thứ tự các nguyện vọng xét tuyển, phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất);

- Đối với mỗi thí sinh, xét tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng. Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký. Trong đợt 1, đối với các trường, ngành thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo kết quả thi, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký;

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường được xét tuyển thí sinh khác bổ sung.

2.6. Tổ chức tuyển sinh:

2.6.1. Tổ chức thi môn bổ sung năng khiếu năm 2017

Trong kỳ tuyển sinh ĐH, CĐSP hệ chính quy năm 2017, đối với các ngành năng khiếu, trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh xét tuyển tổ hợp điểm thi 3 môn gồm điểm thi 2 môn của kỳ thi THPT Quốc gia kết hợp với kết quả thi môn năng khiếu của kỳ thi bổ sung môn năng khiếu do Trường tổ chức.

2.6.1.1. Môn năng khiếu dùng để xét tuyển

| TT | Tên ngành | Mã ngành tuyển sinh | Môn năng khiếu dùng để xét tuyển |
|-----------|--------------------------|----------------------------|---|
| 1 | Kiến trúc | D580102 | Vẽ Mỹ thuật |
| 2 | Kiến trúc cảnh quan | D580110 | Vẽ Mỹ thuật |
| 3 | Quy hoạch vùng và đô thị | D580105 | Vẽ Mỹ thuật |
| 4 | Thiết kế nội thất | D210405 | Vẽ Mỹ thuật |
| 5 | Thiết kế công nghiệp | D210402 | Vẽ Trang trí màu |
| 6 | Thiết kế đồ họa | D210403 | Vẽ Trang trí màu |
| 7 | Thiết kế thời trang | D210404 | Vẽ Trang trí màu |

2.6.1.2. Đăng ký dự thi môn năng khiếu

| | |
|---|--|
| Thời gian nộp hồ sơ dự thi | Từ ngày 6/3/2017 đến ngày 2/6/2017 |
| Thời gian gửi, phát giấy báo dự thi môn năng khiếu | Từ ngày 12/6/2017 đến ngày 16/6/2017 |
| Thời gian thi môn năng khiếu | Ngày 30/6, 1/7 và 2/7/2017 |

| | |
|----------------------------|--|
| Cách thức nộp hồ sơ | Theo 1 trong 2 cách: (1) Nộp trực tiếp tại phòng Đào tạo và Công tác sinh viên; Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ số 196 Pasteur, phường 6, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh) (2) Qua Bưu điện chuyển phát nhanh (theo địa chỉ trên) |
| Hồ sơ đăng ký | Gồm: (1) Phiếu đăng ký: theo Mẫu của trường, tải tại website: www.uah.edu.vn hoặc www.portal.uah.edu.vn (2) Bản Photocopy của Biên lai chuyển khoản lệ phí dự thi (<i>nếu nộp hồ sơ qua Bưu điện chuyển phát nhanh</i>) (3) 3 tấm hình 4x6 (<i>ghi rõ họ tên, ngày sinh sau mỗi tấm hình</i>) (4) 3 Phong bì dán tem, ghi chính xác địa chỉ người nhận (<i>đối với thí sinh không đăng ký nhận Giấy báo dự thi trực tiếp tại trường</i>) |
| Lệ phí dự thi | - Mức thu: 300.000 đồng/hồ sơ (<i>có thể thay đổi theo Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo</i>) - Hình thức thu: (1) Trực tiếp tại trường (2) Chuyển khoản nếu nộp hồ sơ qua Bưu điện chuyển phát nhanh: - Chủ tài khoản: Trường Đại học Kiến trúc TP.HCM - Số TK: 102010000116938 - tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh 3 – Thành phố Hồ Chí Minh. |

2.6.1.3. Địa điểm thi: tại cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh;

2.6.1.4. Lịch thi môn năng khiếu

Lịch thi THPT Quốc gia năm 2017 diễn ra trong 3 ngày 22, 23 và 24/6/2017. Lịch thi môn năng khiếu sẽ tổ chức vào 3 ngày 30/6, 1/7 và 2/7/2017. Cụ thể lịch thi như sau:

| | | | |
|---|--|----------------------------------|--|
| 1 | Lịch thi môn Vẽ Mỹ thuật | Chiều 30/6/2017 (Thứ Sáu) | Thí sinh tập trung và nghe phổ biến quy chế thi môn Vẽ Mỹ thuật |
| | | Sáng 1/7/2017 (Thứ Bảy) | Thi môn Vẽ Mỹ thuật |
| 2 | Lịch thi môn Vẽ Trang trí màu | Chiều 1/7/2017 (Thứ Bảy) | Thí sinh tập trung và nghe phổ biến quy chế thi môn Vẽ Trang trí màu |
| | | Sáng 2/7/2017 (Chủ Nhật) | Thi môn Vẽ Trang trí màu |

2.6.2. Tổ chức xét tuyển lần 1 năm 2017

2.6.2.1. Các tổ hợp điểm thi xét tuyển, chỉ tiêu đào tạo, mã ngành xét tuyển

Các tổ hợp điểm thi xét tuyển, chỉ tiêu đào tạo, mã ngành xét tuyển với các ngành đào tạo tại các cơ sở của trường như sau:

| TT | Ngành | Mã ngành | Tổ hợp điểm thi để xét tuyển vào các ngành | Mã tổ hợp | Chỉ tiêu năm 2017 |
|--|---|-----------|--|-----------|-------------------|
| A. Tại cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh | | | | | 1185 |
| 1 | Kỹ thuật xây dựng | D580208 | Toán – Vật lý – Hóa học | A00 | 350 |
| | | | Toán – Vật lý – Tiếng Anh | A01 | |
| 2 | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng | D580211 | Toán – Vật lý – Hóa học | A00 | 100 |
| | | | Toán – Vật lý – Tiếng Anh | A01 | |
| 3 | Kiến trúc | D580102 | Toán – Văn – Vẽ MT | V01 | 250 |
| | | | Toán – Vật lý – Vẽ MT | V00 | |
| 4 | Quy hoạch vùng và đô thị | D580105 | Toán – Văn – Vẽ MT | V01 | 100 |
| | | | Toán – Vật lý – Vẽ MT | V00 | |
| 5 | Kiến trúc cảnh quan | D580110 | Toán – Văn – Vẽ MT | V01 | 75 |
| | | | Toán – Vật lý – Vẽ MT | V00 | |
| 6 | Thiết kế nội thất | D210405 | Toán – Văn – Vẽ MT | V01 | 75 |
| | | | Toán – Vật lý – Vẽ MT | V00 | |
| 7 | Thiết kế công nghiệp | D210402 | Toán – Văn – Vẽ TT Màu | H01 | 75 |
| | | | Toán – Tiếng Anh – Vẽ TT Màu | TH mới | |
| 8 | Thiết kế đồ họa | D210403 | Toán – Văn – Vẽ TT Màu | H01 | 120 |
| | | | Văn – Tiếng Anh – Vẽ TT Màu | TH mới | |
| 9 | Thiết kế thời trang | D210404 | Toán – Văn – Vẽ TT Màu | H01 | 40 |
| | | | Văn – Tiếng Anh – Vẽ TT Màu | TH mới | |
| B. Tại cơ sở Thành phố Cần Thơ (thí sinh phải có hộ khẩu tại 13 tỉnh, thành Đồng bằng sông Cửu Long) | | | | | 165 |
| 10 | Kỹ thuật xây dựng (học tại cơ sở TP. Cần Thơ) | D580208CT | Toán – Vật lý – Hóa học | A00 | 75 |
| | | | Toán – Vật lý – Tiếng Anh | A01 | |
| 11 | Kiến trúc (học tại cơ sở TP. Cần Thơ) | D580102CT | Toán – Văn – Vẽ MT | V01 | 50 |
| | | | Toán – Vật lý – Vẽ MT | V00 | |
| 12 | Thiết kế nội thất (học tại cơ sở TP. Cần Thơ) | D210405CT | Toán – Văn – Vẽ MT | V01 | 40 |
| | | | Toán – Vật lý – Vẽ MT | V00 | |
| C. Tại cơ sở Thành phố Đà Lạt (thí sinh phải có hộ khẩu tại 5 tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh, thành Nam Trung bộ) | | | | | 100 |
| 13 | Kỹ thuật xây dựng (học tại cơ sở TP. Đà Lạt) | D580208DL | Toán – Vật lý – Hóa học | A00 | 50 |
| | | | Toán – Vật lý – Tiếng Anh | A01 | |
| 14 | Kiến trúc (học tại cơ sở TP. Đà Lạt) | D580102DL | Toán – Văn – Vẽ MT | V01 | 50 |
| | | | Toán – Vật lý – Vẽ MT | V00 | |
| | Tổng cộng | | | | 1450 |

2.6.2.2. Thời hạn và cách đăng ký nguyện vọng ĐKXT

Thí sinh có thể chọn 1 trong 2 cách sau:

- Đăng ký và điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT qua mạng tại Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố;

- Đăng ký tại trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh: thí sinh trực tiếp đăng ký trên máy tính với sự hướng dẫn, tư vấn của cán bộ tư vấn tuyển sinh;

2.6.2.3. Thời gian công bố điểm chuẩn và danh sách trúng tuyển: theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

2.6.2.4. Xác nhận nhập học:

- Các thí sinh có tên trong danh sách trúng tuyển vào các ngành tại các Cơ sở đào tạo của trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh cần xác nhận nhập học bằng cách thực hiện:

- Nộp Phiếu điểm:

+ Đối với thí sinh trúng tuyển các ngành Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng: nộp Phiếu điểm THPT Quốc gia (bản chính);

+ Đối với thí sinh trúng tuyển các ngành năng khiếu: nộp Phiếu điểm THPT Quốc gia (bản chính) và Phiếu điểm môn năng khiếu (bản chính);

- Hình thức nộp các Phiếu điểm:

+ Nộp trực tiếp tại trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ 196 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (thời gian dự kiến trước 17h00 ngày **10/8/2017**);

+ Chuyển bằng bưu điện chuyển phát nhanh đến trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ 196 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (thời gian dự kiến đến hết ngày **10/8/2017** theo dấu của bưu điện);

Ghi chú:

- Thí sinh không xác nhận nhập học hoặc không thực hiện đúng các quy định trên sẽ bị xóa tên khỏi danh sách trúng tuyển của trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh;

- Khi nộp phiếu điểm (bản chính) xác nhận nhập học thí sinh phải nộp kèm 1 bì thư ghi rõ địa chỉ người nhận để Trường gửi giấy báo trúng tuyển nhập học (thí sinh không nộp bì thư sẽ mặc định là nhận giấy báo trúng tuyển tại trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh);

2.6.2.5. Thời gian nhập học: dự kiến bắt đầu từ **4/9/2017** tùy theo ngành;

2.7. Chính sách ưu tiên

2.7.1. Tổ chức tuyển thẳng

2.7.1.1. Các đối tượng là Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học:

- Được xét tuyển thẳng vào một trong các ngành Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng;

- Được xét tuyển thẳng vào một trong các ngành Kiến trúc, Kiến trúc cảnh quan, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế nội thất nếu có điểm thi môn Vẽ Mỹ thuật trong kỳ thi bổ sung môn năng khiếu do trường tổ chức đạt từ 5,00 trở lên;

- Được xét tuyển thẳng vào một trong các ngành Thiết kế đồ họa, Thiết kế công nghiệp, Thiết kế thời trang nếu có điểm thi môn Vẽ trang trí màu trong kỳ thi bổ sung môn năng khiếu do trường tổ chức đạt từ 5,00 trở lên;

2.7.1.2. Đối với người đã trúng tuyển vào các ngành của trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ:

- Được xem xét nhận vào học chính thức đối với ngành trước đây đã trúng tuyển nếu việc học tập bị gián đoạn dưới 3 năm;

- Được xem xét giới thiệu ôn tập 1 năm học tại trường dự bị trước khi vào học chính thức đối với ngành trước đây đã trúng tuyển nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên;

- Các thí sinh này đều phải có đủ các điều kiện, tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ và được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu;

2.7.1.3. Xét tuyển thẳng vào các ngành đối với các thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo và Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo; thí sinh là người dân tộc rất ít người theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ:

- Đối với các ngành Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng: Thí sinh phải học bổ sung kiến thức 1 năm học tại trường dự bị trước khi vào học chính thức;

- Đối với các ngành Kiến trúc, Kiến trúc cảnh quan, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế nội thất: Thí sinh phải có điểm thi môn Vẽ Mỹ thuật trong kỳ thi bổ sung môn năng khiếu do trường tổ chức đạt từ 5,00 trở lên và phải học bổ sung kiến thức 1 năm học tại trường dự bị trước khi vào học chính thức;

- Đối với các ngành Thiết kế đồ họa, Thiết kế công nghiệp, Thiết kế thời trang: Thí sinh phải có điểm thi môn Vẽ Trang trí màu trong kỳ thi bổ sung môn năng khiếu do trường tổ chức đạt từ 5,00 trở lên và phải học bổ sung kiến thức 1 năm học tại trường dự bị trước khi vào học chính thức;

2.7.1.4. Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hiệu trưởng các trường căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học. Nếu có nguyện vọng học các ngành năng khiếu, thí sinh phải thi bổ sung môn năng khiếu theo quy định và phải đạt từ 5,00 trở lên;

2.7.1.5. Đối với thí sinh là người nước ngoài: Hiệu trưởng xem xét, quyết định xét tuyển thẳng căn cứ kết quả học tập trung học của thí sinh, kết quả kiểm tra tiếng Việt, kết quả kiểm tra môn năng khiếu (nếu thí sinh muốn học các ngành năng khiếu);

2.7.2. Ưu tiên xét tuyển

2.7.2.1. Thí sinh được ưu tiên xét tuyển vào các ngành Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng nếu:

- Tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế một trong các môn Toán, Vật lý, Hóa học;

- Đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia một trong các môn Toán, Vật lý, Hóa học;

- Là thành viên trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế có nội dung gắn với một trong các ngành Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng;

- Đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia có nội dung gắn với một trong các ngành Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng;

Các thí sinh này phải hoàn thành kỳ thi THPT Quốc gia và đạt ngưỡng chất lượng đầu vào năm 2017 do Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định;

2.7.2.2. Thí sinh được ưu tiên xét tuyển vào các ngành Kiến trúc, Kiến trúc cảnh quan, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế nội thất nếu:

- Tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế một trong các môn Toán, Vật lý;

- Đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia một trong các môn Toán, Vật lý, Ngữ văn;

- Là thành viên trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế có nội dung gắn với một trong các ngành Kiến trúc, Kiến trúc cảnh quan, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế nội thất;

- Đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia có nội dung gắn với một trong các ngành Kiến trúc, Kiến trúc cảnh quan, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế nội thất;

Các thí sinh này phải hoàn thành kỳ thi THPT Quốc gia; đạt ngưỡng chất lượng đầu vào năm 2017 do Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định và có điểm thi môn Vẽ Mỹ thuật trong kỳ thi bổ sung môn năng khiếu do trường tổ chức đạt từ 5,00 trở lên;

2.7.2.3. Thí sinh được ưu tiên xét tuyển vào các ngành Thiết kế đồ họa, Thiết kế công nghiệp, Thiết kế thời trang nếu:

- Tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Toán;

- Đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia một trong các môn Toán, Ngữ văn;

- Là thành viên trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế có nội dung gắn với một trong các ngành Thiết kế đồ họa, Thiết kế công nghiệp, Thiết kế thời trang;

- Đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia có nội dung gắn với một trong các ngành Thiết kế đồ họa, Thiết kế công nghiệp, Thiết kế thời trang;

Các thí sinh này phải hoàn thành kỳ thi THPT Quốc gia; đạt ngưỡng chất lượng đầu vào năm 2017 do Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định và có điểm thi môn Vẽ Trang trí màu trong kỳ thi bổ sung môn năng khiếu do trường tổ chức đạt từ 5,00 trở lên;

2.8. Lệ phí thi tuyển, xét tuyển

2.8.1. Lệ phí thi môn năng khiếu

2.8.1.1. Mức thu: 300.000 đồng/hồ sơ (có thể thay đổi theo Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo);

2.8.1.2. Hình thức nộp: có thể chọn 1 trong 2 cách

- Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường: Nộp lệ phí tại Phòng Kế hoạch - Tài chính;

- Thí sinh nộp qua bưu điện chuyển phát nhanh: Chuyển khoản theo tài khoản sau:

+ Chủ tài khoản: **Trường Đại học Kiến trúc TP.HCM**

+ Số TK: **102010000116938** - tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Chi nhánh 3 – Thành phố Hồ Chí Minh.

2.8.2. Lệ phí xét tuyển bổ sung

2.8.2.1. Mức thu: 30.000 đồng/hồ sơ (có thể thay đổi theo quy định);

2.8.2.2. Hình thức nộp: có thể chọn 1 trong 2 cách

- Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường: Nộp lệ phí tại Phòng Kế hoạch - Tài chính;

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến: Chuyển khoản theo tài khoản sau:

+ Chủ tài khoản: **Trường Đại học Kiến trúc TP.HCM**

+ Số TK: **102010000116938** - tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Chi nhánh 3 – Thành phố Hồ Chí Minh.

2.9. Học phí chính quy

Học phí và lộ trình tăng học phí: theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Học phí năm học 2017 – 2018 tăng theo lộ trình cho phép theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP;

Ngoài học phí trên sinh viên cần nộp thêm Bảo hiểm y tế; Bảo hiểm tai nạn, ... theo Quy định chung.

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng chính

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

3.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

| Hạng mục | Đơn vị tính | Tổng số |
|--|----------------|---------|
| I. Đất đai nhà trường quản lý sử dụng: | | |
| Diện tích đất đai (Tổng số) | ha | 199 |
| II. Diện tích sàn xây dựng: (Tổng số) | m ² | 23.318 |
| Trong đó: | | |
| 1. Hội trường/giảng đường/phòng học: Diện tích | m ² | 19.335 |
| Số phòng học | phòng | 84 |
| Trong đó: | | |
| 1.1. Phòng máy tính | m ² | 884 |
| Số phòng | phòng | 8 |
| 1.2. Phòng học ngoại ngữ | m ² | 100 |
| Số phòng | phòng | 1 |
| 2. Thư viện/Trung tâm học liệu: Diện tích | m ² | 1.489 |
| Số phòng | phòng | 2 |
| 3. Phòng thí nghiệm: Diện tích | m ² | 434 |
| Số phòng | phòng | 2 |
| 4. Nhà ở học sinh (ký túc xá): Diện tích | m ² | 2.060 |
| Số phòng | phòng | 17 |

3.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

| Số TT | Tên phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành | Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành | Số lượng |
|-------|--|--|----------|
| 1 | Phòng thiết bị thí nghiệm vật lý kiến trúc | TB đo VT gió, độ ẩm, nhiệt độ Cole Parmer: 9676936 | 5 |
| | | TB đo VT gió, nhiệt độ, Cole Parmer: 09300331 | 8 |
| | | TB đo chất lượng không khí Cole Parmer: 01762867 | 2 |
| | | Wind Tunnel Cole Parmer | 8 |
| | | Thiết bị kiểm tra thời tiết Cole Parmer: 600345 | 2 |
| | | TB đo nhiệt độ Cole Parmer: 11400019 | 12 |
| | | TB đo nhiệt độ: 244310-2001-002 | 3 |
| | | TB ghi dữ liệu nhiệt độ, độ ẩm: 091212772 | 5 |
| | | TB đo độ rọi: 091211316 | 4 |
| | | Phần mềm mô phỏng khí động học | 1 |
| | | Máy tính Laptop hiệu Dell (SN: 26503550020) | 1 |
| | | Máy tính bộ Dell (OM875N-64180-99N-5QWC+5QYC) | 1 |
| | | Phần mềm mô phỏng khí động học | 1 |
| | | Máy tính Laptop hiệu Dell (SN: 37387461700) | 1 |
| | | Máy tính bộ Dell (OM875N-64180-99N-5QWC+5QYC) | 1 |
| 2 | Phòng thí nghiệm xây dựng | Tủ bảo quản dụng cụ quang học | 1 |
| | | Kính thủy lực | 1 |
| | | Máy kính vĩ quang học 3T5KP | 20 |
| | | Máy kéo thép | 1 |
| | | Máy thử độ mỏi của thép | 1 |
| | | Máy thử độ dài xung kích | 1 |
| | | Máy nén bê tông ADR- 150T (của Anh ADR 2000) | 1 |
| | | Máy dò cốt thép Profometer 5 modes | 1 |
| | | Máy siêu âm bê tông TICO | 1 |
| | | Máy khoan bê tông Hàn Quốc (DK-10R) | 1 |
| | | Thiết bị đo xoắn thuần túy (CTMT 05) | 1 |
| | | Búa thử cường độ bê tông DIGI (CTMT 05) | 1 |
| | | Kính thủy lực 10 tấn (SM01015) | 2 |
| | | Kính thủy lực 30 tấn (SM03015) | 1 |
| | | Bơm thủy lực bằng tay (W04407) | 2 |
| | | Van 1 chiều kiểm soát (AZ5253) | 1 |
| | | Đồng hồ áp lực (AV10010) | 1 |
| | | Mũi khoan D63mm | 2 |
| | | Mũi khoan D77mm | 2 |
| | | Mũi khoan D102mm | 4 |
| | | Mũi khoan D152mm | 1 |
| | | Mũi khoan D210mm | 1 |
| | | Đồng hồ chuyển vị 10mm | 6 |
| | | Đồng hồ chuyển vị 50mm | 3 |
| | | Đồng hồ chuyển vị 100mm | 3 |

| Số TT | Tên phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành | Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành | Số lượng |
|-------|---------------------------------------|--|----------|
| | Phòng thí nghiệm xây dựng | Bộ gá đồng hồ chuyển vị | 5 |
| | | Tenzomet | 9 |
| | | Loại 1 biến tử 20 x 1.2 x 120 | 5 |
| | | Loại 1 biến tử 30 x 2.3 x 120 | 5 |
| | | Loại 1 biến tử 60 x 1 x 120 | 5 |
| | | Loại 1 biến tử 120 x 1 x 120 | 5 |
| | | Bộ thí nghiệm uốn dầm bê tông dài 3 mét | 1 |
| | | Bộ thí nghiệm nén cột | 1 |
| | | Thước kẹp 0-0200mm | 1 |
| | | Practor cải tiến (S1860) | 1 |
| | | Practor tiêu chuẩn (S185) | 1 |
| | | Dao gạt đất | 1 |
| | | Giấy lọc (S200-14) | 10 |
| | | Kích đùn mẫu vụn nặng 4"&6" (TYT-3) | 1 |
| | | Bình hút ẩm | 2 |
| | | Hộp ẩm bằng nhôm | 9 |
| | | Khay trộn mẫu | 2 |
| | | Bình tỉ trọng | 6 |
| | | Cối chày bằng sứ | 2 |
| | | Chày cao su | 1 |
| | | Bếp điện đôi | 2 |
| | | Thiết bị đo giới hạn chảy Casagrande (S170,S173) | 1 |
| | | Bộ thí nghiệm giới hạn dẻo (SMT-20) | 1 |
| | | Dụng cụ xác định giới hạn chảy (ZY-1) | 1 |
| | | Bình tam giác 50mL | 4 |
| | | Bình tam giác 100mL | 3 |
| | | Bình tam giác 250mL | 5 |
| | | Bình tam giác 500mL | 5 |
| | | Bình tam giác 1000mL | 4 |
| | | Máy khuấy chạy điện S156-01-KIT) | 1 |
| | | Tỷ trọng kế | 2 |
| | | Máy lắc sàng (ZBSX-92A) | 1 |
| | | Bộ sàng đất | 8 |
| | | Bộ sàng cát | 8 |
| | | Bộ sàng đá | 8 |
| | | Lỗ sàng 80mm | 2 |
| | | Lỗ sàng 90mm | 2 |
| | | Lỗ sàng 100mm | 2 |
| | | Lỗ sàng 110mm | 2 |
| | | Ống đong 50mL | 5 |
| | | Ống đong 250mL | 5 |
| | | Hộp thử thấm (TST-55) | 1 |
| | | Phễu rót cát (GRY-2) | 1 |
| | | Phễu rót cát (GRY-2) | 1 |

| Số TT | Tên phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành | Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành | Số lượng |
|-------|---|--|----------|
| | Phòng thí nghiệm xây dựng | Can đựng cát chuẩn 5 Lít | 1 |
| | | Búa cao su | 1 |
| | | Búa thép | 1 |
| | | Máy nén một trục (S260) | 1 |
| | | Hộp mẫu nén đất (S268-01) | 1 |
| | | Tấm đẩy mẫu (S123-01) | 1 |
| | | Đồng hồ đo lún (2046) | 1 |
| | | Bộ quả gia tải (S273-KIT) | 1 |
| | | Máy nén cố kết (WG-1B) | 4 |
| | | Máy cắt đất trực tiếp/ ứng lực (S277-KIT) | 1 |
| | | Hộp mẫu cắt đất (S285) | 1 |
| | | Dao vòng cắt mẫu (S122-09) | 1 |
| | | Tấm đẩy mẫu (S123-09) | 1 |
| | | Máy cắt đất 2 tốc độ ZJ (02) | 5 |
| | | Máy nén nở hông (YYW-2) | 1 |
| | | Tủ sấy 111 Lít (ECOCELL 111) | 1 |
| | | Máy trộn bê tông 100 Lít (B150) | 1 |
| | | Bộ sàng TCVN | 1 |
| | | Bộ sàng TCVN | 1 |
| | | Ống đong 1 lít, 2 lít | 2 |
| | | Bàn dẫn vữa xi măng | 2 |
| | | Bộ ép chẻ bê tông hình trụ | 1 |
| | | Gá uốn mẫu xi măng (EMT-51) | 1 |
| | | Máy xác định hệ số thấm bê tông (HS-40) | 1 |
| | | Khuôn đúc mẫu bê tông hình côn | 6 |
| | | Khuôn đúc mẫu bê tông hình trụ | 5 |
| | | Bộ gá mẫu thấm bê tông hình trụ D150 x cao 150 | 2 |
| | | Bình khối lượng riêng xi măng | 6 |
| | | Dụng cụ vicat | 2 |
| | | Tủ dưỡng hộ mẫu xi măng (HBY-40A) | 1 |
| | | Bộ gá uốn mẫu bê tông | 1 |
| | | Khuôn thử uốn bê tông (CMT-42) | 1 |
| | | Máy nén uốn xi măng (TYA-300) | 1 |
| | | Bàn dẫn vữa xi măng tiêu chuẩn (ZS-15) | 1 |
| | | Nhót kế Vebé (VBR-1) | 1 |
| | | Sàng độ mịn xi măng | 2 |
| | | Bàn rung mẫu bê tông (ZT1 X 1) | 1 |
| | | Máy kéo vạn năng 1000KN | 1 |
| | | Bộ khoan địa chất và các TBTN hiện trường SPT,CPT | 1 |
| | | Máy đọc và xử lý số liệu đa kênh TDS-102 | 1 |
| | Thiết bị nén tải trọng tĩnh thẳng đứng (S225-KIT) | 1 | |
| | Bộ kích thử tải tĩnh của cọc 500 tấn | 1 | |
| | Cân điện tử (CTMT 05) | 1 | |

| Số TT | Tên phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành | Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành | Số lượng |
|-------|---------------------------------------|--|----------|
| | Phòng thí nghiệm xây dựng | Máy tính để bàn | 1 |
| | | Cân điện tử - Model PA4102 | 1 |
| | | Máy nén cố kết tam liên (WG-1B) | 2 |
| | | Bộ thí nghiệm kết cấu công trình | 1 |
| | | Máy cắt thép 2000W | 1 |
| | | Máy hàn hồ quang 500A | 1 |
| | | Máy cắt gạch | 1 |
| | | Máy thủy chuẩn | 1 |
| | | Bộ thí nghiệm uốn giàn | 1 |
| | | Máy nén bê tông | 1 |
| | | Mia nhôm 3 mét TC2-33 | 20 |
| 3 | Phòng thí nghiệm kiểm toán năng lượng | Máy tính LAPTOP Sony VAIO - S117GG/B | 1 |
| | | Máy lạnh LG - JC-12D | 1 |
| | | Máy chiếu SONY - CX155: 5001010 | 1 |
| | | Hệ thống các tấm thu Năng Lượng Mặt Trời | 1 |
| | | Bộ chuyển đổi Điện Năng (Power Inverter) | 1 |
| | | Hệ thống Pin nạp dự trữ | 1 |
| | | Bộ điều khiển và PM giám sát: MODEL (IPS48100H) | 1 |
| | | Máy chụp ảnh nhiệt dạng cầm tay: MODEL (Ti25) | 1 |
| | | Thiết bị đo ánh sáng cầm tay: MODEL (HD450) | 1 |
| | | Thiết bị phân tích Điện Năng 3 Pha: MODEL (434) | 1 |
| | | Ampere kèm đa năng cầm tay hiển thị trên LCD(902) | 1 |

3.1.3. Thống kê các phòng học

| TT | Loại phòng | Số lượng |
|----|---------------------------------------|----------|
| 1 | Hội trường, phòng học lớn hơn 200 chỗ | 4 |
| 2 | Phòng học từ 100 – 200 chỗ | 21 |
| 3 | Phòng học từ 50 – 100 chỗ | 56 |
| 4 | Phòng học dưới 50 chỗ | 11 |
| 5 | Số phòng học đa phương tiện | 3 |

3.1.4. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

| TT | Nhóm ngành đào tạo | Số lượng sách | Tạp chí | E-book, CSDL |
|----|--------------------|---------------|---|---|
| 1 | Nhóm ngành I | | - Ngoại văn: 2.295 bộ. - Tiếng Việt: 1.542 bộ. | E-book, sách ngoại văn được số hóa: có hơn 500 tựa với dung lượng tương đương 300 Gb, được lưu dưới dạng file hình ảnh jpg. |
| 2 | Nhóm ngành II | 2.596 | | |
| 3 | Nhóm ngành III | | | |
| 4 | Nhóm ngành IV | | | |
| 5 | Nhóm ngành V | 25.644 | | |
| 6 | Nhóm ngành VI | | | |
| 7 | Nhóm ngành VII | | | |

3.2. Giảng viên cơ hữu theo nhóm ngành (tính đến ngày 31/12/2016)

| Nhóm ngành/Tên giảng viên | Chức danh | | | Bằng tốt nghiệp cao nhất | | |
|---------------------------|-----------|----|----|--------------------------|----|------|
| | PGS | GS | ĐH | ThS | TS | TSKH |
| Nhóm ngành I | - | - | - | - | - | - |
| Nhóm ngành II | | | | | | |
| Lê Thanh Sơn | x | | | | x | |
| Võ Thị Thu Thủy | | | | | x | |
| Nguyễn Thị Hạnh Nguyên | | | | | x | |
| Phạm Quang Duy | | | | | x | |
| Nguyễn Văn Tín | | | | | x | |
| Ngô Thị Thu Trang | | | | | x | |
| Phạm Quang Diệu | | | | x | | |
| Trần Đình Nam | | | | x | | |
| Võ Đình Trần Trân | | | | x | | |
| Hà Anh Tuấn | | | | x | | |
| Vũ Tiến An | | | | x | | |
| Đình Trần Gia Hưng | | | | x | | |
| Nguyễn Huy Văn | | | | x | | |
| Quách Thế Vinh | | | | x | | |
| Tô Thanh Phương | | | | x | | |
| Trần An Toàn | | | | x | | |
| Mai Thị Hạnh Duyên | | | | x | | |
| Phan Hữu Nghĩa | | | | x | | |
| Phạm Thị Thanh Thảo | | | | x | | |
| Phan Nhật Hồng Thảo | | | | x | | |
| Vũ Ngọc Tuyên | | | | x | | |
| Nguyễn Đình Vinh | | | | x | | |
| Lâm Thanh Tùng | | | | x | | |
| Nguyễn Thị Thu Trang | | | | x | | |
| Lương Quốc Anh | | | | x | | |
| Tô Mai Ca | | | | x | | |
| Đình Xuân Dũng | | | | x | | |
| Nguyễn Song Hoàn Nguyên | | | | x | | |
| Trương Quốc Sử | | | | x | | |
| Lê Trần Xuân Trang | | | | x | | |
| Nguyễn Hữu Tâm Hiền | | | | x | | |
| Đặng Nhật Minh | | | | x | | |
| Nguyễn Kỳ Quốc | | | | x | | |
| Huỳnh Trần Uyên Thy | | | | x | | |
| Nguyễn Ngọc Sơn | | | | x | | |
| Phan Thị Phương Diễm | | | | x | | |
| Diêu Hoài Dũng | | | | x | | |
| Trần Nhân Hải | | | | x | | |
| Đặng Thanh Hưng | | | | x | | |
| Trần Ngọc Nam | | | | x | | |
| Lê Thị Hồ Vi | | | | x | | |
| Phan Lâm Nhật Nam | | | | x | | |

| Nhóm ngành/Tên giảng viên | Chức danh | | | Bằng tốt nghiệp cao nhất | | |
|---------------------------|-----------|----|----|--------------------------|----|------|
| | PGS | GS | ĐH | ThS | TS | TSKH |
| Trần Duy An | | | | X | | |
| Nguyễn Trần Yên Khang | | | | X | | |
| Đặng Hoàng Quyên | | | | X | | |
| Ninh Việt Anh | | | | X | | |
| Trương Thái Hoài An | | | | X | | |
| Nguyễn Thị Minh Nguyệt | | | | X | | |
| Trương Song Trương | | | | X | | |
| Lê Thị Bích Ngọc | | | | X | | |
| Nguyễn Thị Lan Anh | | | | X | | |
| Phan Nhựt Duy | | | | X | | |
| Nguyễn Chính Lượng | | | | X | | |
| Phan Vũ Hải Âu | | | | X | | |
| Quách Thanh Nam | | | | X | | |
| Phạm Duy Tiếng | | | | X | | |
| Phạm Anh Tuấn | | | | X | | |
| Không Minh Trang | | | | X | | |
| Trần Văn Bình | | | | X | | |
| Nguyễn Thị Bích Vân | | | | X | | |
| Phạm Thị Ngân | | | | X | | |
| Võ Ngọc Lĩnh | | | | X | | |
| Nguyễn Hiếu Ly | | | | X | | |
| Nguyễn Quốc Bảo | | | | X | | |
| Hồng Châu Thùy Linh | | | | X | | |
| Phan Trí Thành | | | | X | | |
| Nguyễn Thị Hoài Thu | | | | X | | |
| Võ Thị Khánh Hòa | | | | X | | |
| Nguyễn Phúc Tiến Đạt | | | | X | | |
| Đình Anh Tuấn | | | | X | | |
| Nguyễn Hữu Vinh | | | | X | | |
| Nguyễn Phương Quỳnh | | | | X | | |
| Nguyễn Thị Tâm An | | | | X | | |
| Bùi Quang Tiến | | | | X | | |
| Nguyễn Quang Huy | | | | X | | |
| Nguyễn Thị Ngọc Ánh | | | | X | | |
| Giang Văn Khiết | | | | X | | |
| Đỗ Vương Bích Tươi | | | | X | | |
| Nguyễn Minh Hải | | | | X | | |
| Nguyễn Thị Việt Hà | | | | X | | |
| Nguyễn Thành Nam | | | | X | | |
| Trương Quốc Hùng | | | | X | | |
| Trần Nhã Ca | | | | X | | |
| Nguyễn Thị Ngọc Điệp | | | | X | | |
| Phan Thị Hương Liên | | | | X | | |
| Ngô Minh Ngọc | | | | X | | |
| Phạm Tam | | | | X | | |

| Nhóm ngành/Tên giảng viên | Chức danh | | | Bằng tốt nghiệp cao nhất | | |
|-------------------------------|-----------|----------|-----------|--------------------------|----------|----------|
| | PGS | GS | ĐH | ThS | TS | TSKH |
| Nguyễn Thị Thanh Thảo | | | | x | | |
| Nguyễn Phan Thùy Dương | | | | x | | |
| Đào Ly Ly | | | | x | | |
| Phạm Thị Hồng Liên | | | | x | | |
| Nguyễn Đức Hải | | | | x | | |
| Lê Phương Mai | | | | x | | |
| Lê Thị Thu Chính | | | | x | | |
| Nguyễn Minh Châu | | | | x | | |
| Lương Thị Minh Hoa | | | | x | | |
| Đình Trần Duy Khang | | | | x | | |
| Đặng Ngọc Niệm Thu | | | | x | | |
| Trần Thanh Nam | | | | x | | |
| Bùi Hải Sơn | | | | x | | |
| Mai Quế Vũ | | | | x | | |
| Lê Đình Sơn | | | | x | | |
| Võ Quốc Đạt | | | | x | | |
| Dương Thanh Ngọc | | | | x | | |
| Nguyễn Thái Dương | | | | x | | |
| Võ Thị Thu Sương | | | | x | | |
| Đoàn Đức Sơn | | | | x | | |
| Võ Hồng Hiệp | | | | x | | |
| Hồ Thị Thúy Mai | | | | x | | |
| Trần Hồng Ngọc | | | x | | | |
| Lâm Lệ Thanh | | | x | | | |
| Vũ Thị Vân Anh | | | x | | | |
| Bùi Bá Nguyên Khanh | | | x | | | |
| Đặng Trường Giang | | | x | | | |
| Nguyễn Đức Ánh | | | x | | | |
| Trương Ân Triêm | | | x | | | |
| Phạm Thị Thanh Vân | | | x | | | |
| Nguyễn Thụy Trà My | | | x | | | |
| Trần Thị Hoài Chân | | | x | | | |
| Vũ Thanh Hoa | | | x | | | |
| Trần Minh Đức | | | x | | | |
| Vũ Trường Thịnh | | | x | | | |
| Nguyễn Thanh Hùng | | | x | | | |
| Tổng của nhóm ngành II | 1 | - | 14 | 103 | 5 | - |
| Nhóm ngành III | - | - | - | - | - | - |
| Nhóm ngành IV | - | - | - | - | - | - |
| Nhóm ngành V | | | | | | |
| Trịnh Duy Anh | x | | | | x | |
| Tô Văn Lận | x | | | | x | |
| Nguyễn Văn Hiếu | x | | | | x | |
| Phạm Anh Dũng | x | | | | x | |
| Nguyễn Thanh Hà | x | | | | x | |

| Nhóm ngành/Tên giảng viên | Chức danh | | | Bằng tốt nghiệp cao nhất | | |
|---------------------------|-----------|----|----|--------------------------|----|------|
| | PGS | GS | ĐH | ThS | TS | TSKH |
| Phạm Phú Cường | | | | | X | |
| Nguyễn Thị Ngọc Lan | | | | | X | |
| Vũ Thị Hồng Hạnh | | | | | X | |
| Trương Thanh Hải | | | | | X | |
| Lê Văn Dũng | | | | | X | |
| Phan Hữu Toàn | | | | | X | |
| Trương Nguyễn Hoàng Long | | | | | X | |
| Trần Hữu Anh Tuấn | | | | | X | |
| Nguyễn Hồng Loan | | | | | X | |
| Lê Văn Thương | | | | | X | |
| Chung Bắc Ái | | | | | X | |
| Hoàng Bắc An | | | | | X | |
| Trương Quang Thành | | | | | X | |
| Phan Tá Lệ | | | | | X | |
| Trần Văn Phúc | | | | | X | |
| Nguyễn Hữu Anh Tuấn | | | | | X | |
| Nguyễn Anh Tài | | | | | X | |
| Đào Đình Nhân | | | | | X | |
| Trần Minh Thi | | | | | X | |
| Vũ Tân Văn | | | | | X | |
| Đình Hoàng Nam | | | | | X | |
| Đình Công Tịnh | | | | | X | |
| Nguyễn An Ninh | | | | | X | |
| Võ Anh Tuấn | | | | | X | |
| Ngô Trùng Dương | | | | | X | |
| Lê Ngọc Thiên | | | | | X | |
| Phạm Hà Hải | | | | | X | |
| Đỗ Phú Hưng | | | | | X | |
| Phạm Ngọc Tuấn | | | | | X | |
| Trần Mai Anh | | | | | X | |
| Nguyễn Thị Bích Ngọc | | | | | X | |
| Nguyễn Cẩm Dương Ly | | | | | X | |
| Đào Nguyên Dạ Hương | | | | | X | |
| Trương Ngọc Ân | | | | X | | |
| Nguyễn Thị Kim Tú | | | | X | | |
| Hoàng Thanh Thủy | | | | X | | |
| Mai Hữu Xuân | | | | X | | |
| Nguyễn Xuân Phúc | | | | X | | |
| Dương Trọng Bình | | | | X | | |
| Lê Thị Minh Tâm | | | | X | | |
| Nhan Quốc Trường | | | | X | | |
| Lê Hồng Quang | | | | X | | |
| Nguyễn Bích Hoàn | | | | X | | |
| Giang Ngọc Huân | | | | X | | |
| Trần Anh Đào | | | | X | | |

| Nhóm ngành/Tên giảng viên | Chức danh | | | Bằng tốt nghiệp cao nhất | | |
|---------------------------|-----------|----|----|--------------------------|----|------|
| | PGS | GS | ĐH | ThS | TS | TSKH |
| Văn Tấn Hoàng | | | | X | | |
| Phan Quý Linh | | | | X | | |
| Trương Thị Thanh Trúc | | | | X | | |
| Hồ Đình Chiêu | | | | X | | |
| Nguyễn Hữu Hưng | | | | X | | |
| Nguyễn Hà Cương | | | | X | | |
| Đỗ Quốc Hiệp | | | | X | | |
| Nguyễn Tấn Huy | | | | X | | |
| Nguyễn Phạm Trung | | | | X | | |
| Đặng Trần Tuấn Anh | | | | X | | |
| Trần Thạch Linh | | | | X | | |
| Trương Văn Chính | | | | X | | |
| Bùi Giang Nam | | | | X | | |
| Lương Thanh Dũng | | | | X | | |
| Trần Kiến Tường | | | | X | | |
| Bạch Vũ Hoàng Lan | | | | X | | |
| Trịnh Tuấn | | | | X | | |
| Võ Văn Tuấn | | | | X | | |
| Trần Quốc Hùng | | | | X | | |
| Trần Thanh Loan | | | | X | | |
| Trần Thị Nguyên Hảo | | | | X | | |
| Nguyễn Thanh Bảo Nghi | | | | X | | |
| Trần Văn Dân | | | | X | | |
| Nguyễn Thế Danh | | | | X | | |
| Nguyễn Thị Tố Lan | | | | X | | |
| Tôn Thất Hoàng Lân | | | | X | | |
| Phạm Văn Mạnh | | | | X | | |
| Nguyễn Hoài Nam | | | | X | | |
| Nguyễn Thị Quỳnh Như | | | | X | | |
| Nguyễn Thị Ngân | | | | X | | |
| Võ Duy Quang | | | | X | | |
| Đỗ Huy Thạc | | | | X | | |
| Lê Văn Thông | | | | X | | |
| Phan Thế Vinh | | | | X | | |
| Đoàn Văn Toàn | | | | X | | |
| Phan Anh Tú | | | | X | | |
| Đỗ Xuân Hòa | | | | X | | |
| Nguyễn Thanh Hùng | | | | X | | |
| Ngô Thị Phương Nam | | | | X | | |
| Phạm Thanh Thủy | | | | X | | |
| Nguyễn Thị Kim Túy | | | | X | | |
| Nguyễn Thị Mỹ Trinh | | | | X | | |
| Nguyễn Bá Trường | | | | X | | |
| Trương Đình Nhật | | | | X | | |
| Đào Hữu Sĩ | | | | X | | |

| Nhóm ngành/Tên giảng viên | Chức danh | | | Bằng tốt nghiệp cao nhất | | |
|---------------------------|-----------|----|----|--------------------------|----|------|
| | PGS | GS | ĐH | ThS | TS | TSKH |
| Phạm Minh Vương | | | | x | | |
| Trương Gia Toại | | | | x | | |
| Phạm Sóng Hồng | | | | x | | |
| Võ Anh Vũ | | | | x | | |
| Trần Đông Kiếm Lam | | | | x | | |
| Nguyễn Ngọc Xuất | | | | x | | |
| Nguyễn Ngọc Hiếu | | | | x | | |
| Nguyễn Đình Hùng | | | | x | | |
| Nguyễn Hoàng Minh Vũ | | | | x | | |
| Đình Ngọc Sang | | | | x | | |
| Trần Thị Sen | | | | x | | |
| Trương Công Đỉnh | | | | x | | |
| Phan Đình Xuân Vinh | | | | x | | |
| Trần Văn Chí | | | | x | | |
| Hồ Thị Mỹ Hạnh | | | | x | | |
| Đỗ Văn An | | | | x | | |
| Trương Đoàn Vân Anh | | | | x | | |
| Hồ Văn Dương | | | | x | | |
| Nguyễn Đình Nên | | | | x | | |
| Phạm Ngọc Sáu | | | | x | | |
| Lê Thường Du | | | | x | | |
| Nguyễn Văn Sơn | | | | x | | |
| Nguyễn Lê Duy Luân | | | | x | | |
| Trần Minh Anh | | | | x | | |
| Phạm Lê Du | | | | x | | |
| Nguyễn Thị Thanh Hương | | | | x | | |
| Phạm Thị Minh Lành | | | | x | | |
| Phan Tiến Tâm | | | | x | | |
| Đỗ Nguyễn Anh Thư | | | | x | | |
| Võ Thị Phương Trâm | | | | x | | |
| Nguyễn Thị Minh Trang | | | | x | | |
| Hoàng Ngọc Lan | | | | x | | |
| Mã Văn Phúc | | | | x | | |
| Đoàn Ngọc Hiệp | | | | x | | |
| Trần Thị Việt Hà | | | | x | | |
| Hồ Đào Trí Hữu | | | | x | | |
| Nguyễn Thị Hồng Thu | | | | x | | |
| Nguyễn Đức Long | | | | x | | |
| Lưu Thị Hoàng Lan | | | | x | | |
| Hồ Việt Vinh | | | | x | | |
| Vũ Việt Anh | | | | x | | |
| Hoàng Anh Tú | | | | x | | |
| Đỗ Thùy Linh | | | | x | | |
| Phạm Thị Ái Thùy | | | | x | | |
| Huỳnh Thị Mai Phương | | | | x | | |

| Nhóm ngành/Tên giảng viên | Chức danh | | | Bằng tốt nghiệp cao nhất | | |
|--------------------------------|-----------|----------|----------|--------------------------|-----------|----------|
| | PGS | GS | ĐH | ThS | TS | TSKH |
| Hoàng Lê Nam | | | | x | | |
| Phan Thị Thanh Hiền | | | | x | | |
| Phạm Trường | | | x | | | |
| Huỳnh Đức Thừa | | | x | | | |
| Hoàng Thiện Toàn | | | x | | | |
| Vũ Văn Định | | | x | | | |
| Cao Văn Hóa | | | x | | | |
| Phan Gia Đạt | | | x | | | |
| Lê Ngọc Hà | | | x | | | |
| Nguyễn Thùy Anh | | | x | | | |
| Đoàn Vinh Quang | | | x | | | |
| Tổng của nhóm ngành V | 5 | - | 9 | 104 | 38 | - |
| Nhóm ngành VI | - | - | - | - | - | - |
| Nhóm ngành VII | - | - | - | - | - | - |
| Giáo viên các môn chung | | | | | | |
| Trần Thị Tài | | | | x | | |
| Trần Thị Lợi | | | | x | | |
| Ngô Quang Huy | | | | x | | |
| Phạm Thị Phương Thanh | | | | x | | |
| Nguyễn Thị Thu Hà | | | | x | | |
| Trần Thị Phương Lan | | | | x | | |
| Nguyễn Thị Duyên | | | | x | | |
| Lê Thị Thanh Bình | | | | x | | |
| Nguyễn Thị Lan Chiên | | | | x | | |
| Cao Đức Sáu | | | | x | | |
| Ninh Quang Thăng | | | | x | | |
| Lưu Hòa Lý | | | | x | | |
| Huỳnh Thị Hoàng Dung | | | | x | | |
| Nguyễn Thị Quỳnh Viên | | | | x | | |
| Nguyễn Thị Song Thương | | | | x | | |
| Nguyễn Hữu Lộc | | | | x | | |
| Trần Minh Tuấn | | | | x | | |
| Nguyễn Hồng Đạo | | | | x | | |
| Lê Quý Danh | | | | x | | |
| Trần Minh Đức | | | | x | | |
| Trần Thanh Hòa | | | | x | | |
| Đặng Minh Khoa | | | | x | | |
| Trương Thị Thanh Thúy | | | | x | | |
| Nguyễn An Thụy | | | | x | | |
| Phạm Thị Kim Yến | | | | x | | |
| Hồ Thục Quyên | | | | x | | |
| Nguyễn Ngọc Thi | | | | x | | |
| Lê Quang Quý | | | | | x | |
| Bùi Tiến Dũng | | | | | x | |
| Nguyễn Thành Sơn | | | | | x | |

| Nhóm ngành/Tên giảng viên | Chức danh | | | Bằng tốt nghiệp cao nhất | | |
|--------------------------------------|-----------|----|-----------|--------------------------|-----------|------|
| | PGS | GS | ĐH | ThS | TS | TSKH |
| Mai Hoàng Biên | | | | | x | |
| Bùi Thanh Duy | | | | | x | |
| Nguyễn Anh Triết | | | | | x | |
| Tổng giảng viên các môn chung | - | - | - | 27 | 6 | - |
| Tổng giảng viên toàn trường | 6 | - | 23 | 234 | 50 | - |

4. Quá trình sàng lọc và tỷ lệ việc làm của sinh viên tốt nghiệp đại học 2 năm gần kề

4.1. Quá trình sàng lọc và tỷ lệ việc làm của sinh viên tốt nghiệp đại học năm 2015

| Nhóm ngành | Chỉ tiêu TS của khóa đã tốt nghiệp | | Số SV trúng tuyển nhập học của khóa đã tốt nghiệp | | Số SV bị sàng lọc trong quá trình đào tạo | Số SV tốt nghiệp năm 2015 | | Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm | |
|----------------|------------------------------------|------|---|------|---|---------------------------|------|--|--------------|
| | ĐH | CĐSP | ĐH | CĐSP | | ĐH | CĐSP | Số lượng | Tỷ lệ |
| Nhóm ngành I | | | | | | | | | |
| Nhóm ngành II | 400 | | 414 | | 23 | 237 | | 214 | 90,3% |
| Nhóm ngành III | | | | | | | | | |
| Nhóm ngành IV | | | | | | | | | |
| Nhóm ngành V | 750 | | 742 | | 83 | 693 | | 647 | 93,3% |
| Nhóm ngành VI | | | | | | | | | |
| Nhóm ngành VII | | | | | | | | | |
| Tổng | 1.150 | | 1.156 | | 106 | 930 | | 861 | 92,6% |

- Số lượng sinh viên tốt nghiệp năm 2015 bao gồm số sinh viên đúng khóa theo kế hoạch và những sinh viên khóa trước cùng làm tốt nghiệp;

- Chỉ tiêu tuyển sinh, số sinh viên trúng tuyển nhập học và số sinh viên bị sàng lọc trong quá trình sàng lọc lấy theo năm tuyển sinh 2011 đối với các ngành có CTĐT 4 năm và theo năm tuyển sinh 2010 đối với các ngành có CTĐT 5 năm.

4.2. Quá trình sàng lọc và tỷ lệ việc làm của sinh viên tốt nghiệp đại học năm 2016

| Nhóm ngành | Chỉ tiêu TS của khóa đã tốt nghiệp | | Số SV trúng tuyển nhập học của khóa đã tốt nghiệp | | Số SV bị sàng lọc trong quá trình đào tạo | Số SV tốt nghiệp năm 2016 | | Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm | |
|----------------|------------------------------------|------|---|------|---|---------------------------|------|--|-------|
| | ĐH | CĐSP | ĐH | CĐSP | | ĐH | CĐSP | Số lượng | Tỷ lệ |
| Nhóm ngành I | | | | | | | | | |
| Nhóm ngành II | 425 | | 430 | | 56 | 283 | | 262 | 92,6% |
| Nhóm ngành III | | | | | | | | | |

| Nhóm ngành | Chỉ tiêu TS của khóa đã tốt nghiệp | | Số SV trúng tuyển nhập học của khóa đã tốt nghiệp | | Số SV bị sàng lọc trong quá trình đào tạo | Số SV tốt nghiệp năm 2016 | | Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm | |
|----------------|------------------------------------|------|---|------|---|---------------------------|------|--|--------------|
| | ĐH | CĐSP | ĐH | CĐSP | | ĐH | CĐSP | Số lượng | Tỷ lệ |
| Nhóm ngành IV | | | | | | | | | |
| Nhóm ngành V | 800 | | 792 | | 84 | 686 | | 653 | 95,2% |
| Nhóm ngành VI | | | | | | | | | |
| Nhóm ngành VII | | | | | | | | | |
| Tổng | 1.225 | | 1.222 | | 140 | 969 | | 915 | 94,4% |

- Số lượng sinh viên tốt nghiệp năm 2016 bao gồm số sinh viên đúng khóa theo kế hoạch và những sinh viên khóa trước cùng làm tốt nghiệp;

- Chỉ tiêu tuyển sinh, số sinh viên trúng tuyển nhập học và số sinh viên bị sàng lọc trong quá trình sàng lọc lấy theo năm tuyển sinh 2012 đối với các ngành có CTĐT 4 năm và theo năm tuyển sinh 2011 đối với các ngành có CTĐT 5 năm./.

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 2 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS.KTS. Lê Văn Thương